

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 189/2017/DS-ST

Ngày: 18-7-2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phơ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hòa Bình

2. Bà Hồ Phước Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Hồng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Yến Hòa - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 7 năm 2017 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 206/2016/TLST-DS ngày 03/10/2016 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2017/QĐXX-ST ngày 18 tháng 5 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2017/QĐST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2017/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị K. H, sinh năm 1967; Địa chỉ: phường B, Quận X, TP. Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N. D, sinh năm 1983; Địa chỉ: đường H, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thu T, sinh năm 1968; Địa chỉ: phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/7/2016 và đơn khởi kiện ngày 10/8/2016, các bản tự khai, biên bản không tiến hành hòa giải được nguyên đơn bà Dương Thị K. H trình bày:

Ngày 03/11/2015 bà có cho bà Nguyễn Thị N. D mượn số tiền là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, có lập hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng Tân Thuận. Bà D đã trả được 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, đến nay đã quá hạn hợp đồng bà D không trả số tiền còn lại, nên bà khởi kiện yêu cầu bà D trả số tiền còn lại 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng và lãi suất do hai bên thỏa thuận 5%/tháng số tiền là 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm ngàn) đồng.

Tại phiên tòa bà H trình bày: Theo Hợp đồng vay tiền ngày 03/11/2015 hai bên đã ký thì số tiền bà D vay là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, nhưng do bà có hứa cho bà Lê Thu T vay tiền, nên sau khi bà D nhận 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, bà có yêu cầu bà D đưa cho bà T mượn 10.000.000 (Mười triệu) đồng, vì vậy, bà D thực tế nhận số tiền vay là 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng, bà D đã trả được là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, số tiền nợ còn lại là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, nay yêu cầu bà D phải trả ngay làm một lần 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật. Khi bà D trả đủ 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng là bà D trả đã trả hết nợ của bà D cho bà H theo Hợp đồng vay tiền ngày 03/11/2015. Số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng bà T vay, bà sẽ tự thỏa thuận giải quyết với bà T, hiện tại bà không có yêu cầu gì đối với bà T trong vụ kiện này. Bà rút lại yêu cầu khởi kiện là bà D phải trả lãi theo thỏa thuận 5%/tháng số tiền 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm ngàn) đồng.

Tại các bản tự khai của bị đơn bà Nguyễn Thị N. D trình bày:

Ngày 03/11/2015 bà cùng với bà H và bà T đến phòng công chứng ký hợp đồng vay số tiền 50.000.000 đồng từ bà H. Sau khi nhận tiền, bà H yêu cầu bà đưa cho bà T 10.000.000 (Mười triệu) đồng, nên bà chỉ vay 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng. Sau đó, hàng tháng bà vẫn trả lãi đầy đủ cho bà H, tiền gốc đã trả được 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng. Bà xác nhận còn nợ bà H 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng và tiền lãi theo thỏa thuận, nhưng do hiện tại sức khỏe của bà không tốt, thường xuyên nằm bệnh viện nên yêu cầu được trả số nợ gốc trong thời gian 06 tháng và không trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 24/11/2016 và Biên bản làm việc ngày 20/4/2017 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thu T trình bày:

Bà là người giới thiệu cho bà D vay của bà H 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 03/11/2015, sau khi ký hợp đồng và nhận tiền thì bà D có đưa cho bà vay lại 10.000.000 (Mười triệu) đồng. Bà thỏa thuận với bà H, sẽ trả cho Bà H 10.000.000 (Mười triệu) đồng khi bà H có yêu cầu.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận X về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Tòa án thực hiện đúng về thời hạn chuẩn bị xét xử. Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng các quy định theo quy định của pháp luật; bị đơn không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 03/11/2015 bà Dương Thị K. H và bà Nguyễn Thị N. D có ký Hợp đồng vay tiền tại phòng công chứng, do bà D vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà H khởi kiện. Bị đơn hiện đang cư trú tại Quận X nên đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đến tòa tự khai, Tòa án nhân dân Quận X đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà D vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D theo điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Lê Thu T đã đến tòa tự khai và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

[2] Về yêu cầu của các đương sự:

Về nợ gốc: Tại đơn khởi kiện ngày 25/7/2016 và đơn khởi kiện ngày 10/8/2016 nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ gốc còn thiếu 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: theo hợp đồng vay tiền đã ký thì nguyên đơn cho bị đơn vay 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng, nhưng do nguyên đơn yêu cầu bị đơn cho bà T vay lại 10.000.000 (Mười triệu) đồng, nên thực tế bị đơn chỉ nhận 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng tiền vay của nguyên đơn, bị đơn đã trả được 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, nên nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu bị đơn trả 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng tiền nợ gốc, không yêu cầu bị đơn trả 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng tiền nợ gốc như đơn khởi kiện. Số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng còn lại nguyên đơn tự thỏa thuận giải quyết với bà T, không có yêu cầu Tòa án xem xét trong cùng vụ kiện này. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không

vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và không trái với quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ “Hợp đồng vay tiền” ngày 03/11/2015 các bên ký tại Văn phòng công chứng, lời xác nhận của nguyên đơn tại phiên tòa và lời trình bày của bị đơn tại các bản tự khai thì các bên đều thừa nhận bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, do đó, bị đơn có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng còn lại là bị đơn trả đủ nợ vay theo “Hợp đồng vay tiền” ngày 03/11/2015, Hội đồng xét xử chấp xét thấy phù hợp với quy định tại Điều 471, Khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 nên chấp nhận.

[3] Về tiền lãi: Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu buộc bị đơn phải lãi theo lãi suất theo thỏa thuận của hai bên 5%/tháng số tiền là 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm ngàn) đồng, xét việc rút yêu cầu là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[4] Xét thời gian trả nợ: Bị đơn yêu cầu được trả số nợ trong thời gian 06 (sáu) tháng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn không đến tòa tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên yêu cầu của bị đơn là được trả số nợ trong thời gian 06 (sáu) tháng không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, vì vậy bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005

Căn cứ Khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự năm 2015

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Dương Thị K. H về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N. D trả nợ gốc 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

Buộc bà D trả cho bà H số tiền 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bà D chậm thi hành khoản tiền trên thì bà D phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc bị đơn phải trả lãi vay theo thỏa thuận 5%/tháng số tiền là 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm ngàn) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N. D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000 (Một triệu) đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Dương Thị K. H 862.500 (Tám trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm) đồng theo biên lai thu số AD/2014/0009921 ngày 03/10/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM ;
- VKSND Quận X;
- Chi cục THADS Quận X;
- Đương sự;
- Lưu, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phơ